

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUY THẮNG được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0301971894, đăng ký lần đầu, ngày 21/04/2000 (Số ĐKKD gốc: 4102000824, số ĐKKD: 4103007768), MSDN 0301971894, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 14/09/2009, đăng ký lại lần thứ 1 ngày 10/09/2009.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng dân dụng – công nghiệp – thủy lợi. Sửa chữa nhà và trang trí nội thất. Xây dựng, sửa chữa cầu đường. San lấp vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán máy móc thiết bị ngành xây dựng – giao thông vận tải. Thi công hệ thống cấp – thoát nước, xử lý nước sạch và nước thải (không xử lý tại trụ sở).

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2011

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý như sau:

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (01 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 01 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước - xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 14 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 04 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2011

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả thương mại và phải thu, phải trả khác

Các khoản khoản phải thu, phải trả thương mại và phải thu, phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào đánh giá cụ thể về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2011

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2011

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 31/3/2011	Tại ngày 31/3/2010
1.1-Tiền mặt	7,914,459,672	7,397,122,987
- Tiền VND	7,914,459,672	7,397,122,987
1.2-Tiền gửi ngân hàng	15,837,440	10,410,274
- Tiền gửi VND	15,837,440	10,410,274
Ngân hàng No&PTNT Long An	769,690	3,461,981
Ngân hàng No&PTNT Tân Phú	3,664,141	4,783,356
Ngân hàng No&PTNT Tân Bình	1,208,041	1,158,841
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	10,195,568	
Ngân hàng Techcombank	-	1,006,096
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	7,930,297,112	7,407,533,261
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Tại ngày 31/3/2011	Tại ngày 31/3/2010
Cho Bà Nguyễn Thị Hiền vay (*)	3,000,000,000	-
(*) Theo hợp đồng vay giữa Công ty và bà Nguyễn Thị Hiền ngày 03/01/2011, thời hạn vay 12 tháng với lãi suất 1,6%/tháng, số tiền vay 3.000.000.000 đồng.		
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Tại ngày 31/3/2011	Tại ngày 31/3/2010
3.1-Phải thu khách hàng	4,836,779,777	110,890,917
- Trung tâm QLDHVTHK công cộng		66,208,400
- UBND Quận 6	12,138,613	12,138,613
- Ban QLDAXD Beân Lồc-Nhaø vaïn hoùa Beân Lồc		32,543,904
- Ban QLDAXD CTVH Long An - Khu DT LS CM Long An	984,643,591	
-Nhaø Vaïn hoùa Nỗc Hoạ	3,839,997,573	
3.2-Trả trước cho người bán	1,642,535,530	1,325,788,515
- Cty TNHH Cađy xanh & môi trỗdợng CDL	134,869,000	
- DNTN Đạt Hạnh	6,473,047	
-Cty TNHH gách Nỗng Tadm	148,067,040	
- Công ty TNHH XDTM DV Nái Thánh Phaùt	120,549,628	34,774,951
- Công ty TNHH MTV GC Duỡng Xú	958,100	
- Công ty CP Gosaco	258,482,170	
- Công ty TNHH MTV TM DV Huyợnh Hoaợng Adn	64,147,500	
- Công ty TNHH TMDV Minh Hueđ	117,355,428	
-DNTN Misa	90,500,000	241,600,000
-Cty TNHH TMDV saít theup Minh Phaùt	485,639,194	
-Chi nhaùnh nhữa nỗdợng Saợi Goợn	25,650,000	
-Cty TNHH Ngadn Haø	89,823,773	165,619,080
-Cty TNHH XSGT Phaùt Minh	45,647,650	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2011

-Cty TNHH TM DV PCCC 4/10

61,370,100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2011

-DNTN Tam Sanh	67,500,089	
-Cty TNHH Traăn Voõ	156,000,000	
-DNTN Thuài Trồôông Thồnh	213,201,420	
-Cty ñieôn Phồông Nam	53,925,880	
-DNTN Traăn Cođn Sồn	29,100,000	
-Cồ trồm Nguyeên Thồ Beù Ba	3,107,000	
-Cty chồùng khoaùn Quồac teà Vieôt Nam	38,500,000	
-DNTN Nái Phườc Gia	1,299,316	
-Cty TNHH Long Vườn NTV	13,407,537	
-Cty TNHH TM DV Phườ Thanh Long	108,375,000	
-Cty CP cô ñieôn tồu Sạoi Gỏn	30,000,000	
-Cty TNHH Tưởn Tieân Myõ	53,646,142	
- Khác	54,373,000	54,362,000
3.5-Các khoản phải thu khác	-	16,268,584,000
- Ứng cho ông Lê Văn Bậy		15,000,000,000
(làm thủ tục mua 2 căn nhà 14-14A Nguyễn Xuân Khoát)		
- Khác		1,268,584,000
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	6,479,315,307	17,705,263,432
4. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 31/3/2011	Tại ngày 31/3/2010
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	57,302,980,535	60,502,736,521
- Nguyên liệu, vật liệu	2,800,611,663	182,458,809
- Cođng cú dúng cú		15,670,000
- Chi phí SX, KD DD	54,502,368,872	60,304,607,712
CT KDTLS Long An-Bình Thành Đức Huệ	2,306,639,214	4,800,120,012
CT Khu công viên tượng đài Long An	5,502,204,123	13,629,113,516
CT Trường THPT Tân An	4,000,612,000	3,800,841,210
CT Kè Sông Bảo Định	918,410,232	2,259,345,556
CT Khu di tích lịch sử Vàm Nhặt Tảo	1,077,033,248	1,488,355,352
CT Trường Mộc Hóa	12,811,853,670	8,371,000,120
CT Trường THPT Đức Hòa	2,634,399,666	2,803,000,120
CT Trường Dạy Nghề Đức Hòa	9,956,975,394	9,421,120,000
CT Trường trung cấp nghề Đức Hòa		
CT Bệnh viện Hậu Nghĩa	13,683,341,637	10,428,840,635
CT Nhà văn hóa Đức Hòa	1,610,899,688	
CT Khác		3,302,871,191
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	57,302,980,535	60,502,736,521
5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Tại ngày 31/3/2011	Tại ngày 31/3/2010
5.1- Tạm ứng	1,214,150,000	-
- Hồ Váin Khanh	186,500,000	
- Traăn Thồ Bích Lan	115,150,000	
- Hồ Ngốc Anh	621,500,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2011*

- Phan Quốc Bạo	205,000,000	-
- Thàùì Bình	86,000,000	-
5.2-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
Cộng tài sản ngắn hạn khác	1,214,150,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2011

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư tại ngày 01/01/2011	1,562,082,035	2,198,888,885	2,029,025,713	219,518,799	6,009,515,432
2 Tăng trong năm 2011	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2011	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 31/3/2011	1,562,082,035	2,198,888,885	2,029,025,713	219,518,799	6,009,515,432
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư tại ngày 01/01/2011	32,543,376	1,788,511,357	1,339,001,597	191,018,798	3,351,075,128
2 Tăng trong năm 2011	32,543,376	41,112,386	37,063,339	2,310,586	113,029,687
- Khấu hao trong năm	32,543,376	41,112,386	37,063,339	2,310,586	113,029,687
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2011	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 31/3/2011	65,086,752	1,829,623,743	1,376,064,936	193,329,384	3,464,104,815
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày 01/01/2011	1,529,538,659	410,377,528	690,024,116	28,500,001	2,658,440,304
2 Tại ngày 31/3/2011	1,496,995,283	369,265,142	652,960,777	26,189,415	2,545,410,617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2011

07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phẩm mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư tại ngày 01/01/2011	7,437,917,965	-	7,437,917,965
2. Tăng trong năm		-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/3/2011	7,437,917,965	-	7,437,917,965
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư tại ngày 01/01/2011	-	-	-
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/3/2011	-	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày 01/01/2011	7,437,917,965	-	7,437,917,965
2. Tại ngày 31/3/2011	7,437,917,965	-	7,437,917,965

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 31/3/2011 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay 7,437,917,965

08. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/3/2011	Tại ngày 31/3/2010
8.1- Chi phí trả trước dài hạn	1,523,128,393	1,984,362,812
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1,523,128,393	1,984,362,812
8.3- Tài sản dài hạn khác	5,585,000	56,127,000
- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	5,585,000	56,127,000
Cộng tài sản dài hạn khác	1,528,713,393	2,040,489,812

09. NỢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/3/2011	Tại ngày 31/3/2010
9.1-Vay và nợ ngắn hạn	11,243,260,567	6,300,066,666
<u>Vay ngắn hạn</u>	11,243,260,567	6,300,066,666
- Ngân hàng NN & PTNT - CN Tân Phú		6,300,066,666
- Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex (*)	11,243,260,567	

(*) Hợp đồng vay số 0145/HĐTD/PN/PGBLA/10 ngày 15/09/2010, hạn mức 20 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ thời điểm giải ngân, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn chấm dứt ngày 15/09/2011.

Tài sản thế chấp gồm:

- Đất ở và nhà 14 A Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, TP. HCM (Trị giá tài sản thế chấp: 4.001.060.000 đồng) là tài sản của Công ty Cổ phần Xây dựng Huy Thắng.
- Tài sản của bà Trần Thị Bích Sơn là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của bà Trần Thị Bích Sơn tại địa chỉ số 14 Nguyễn Xuân Khoát, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, TP. HCM.
- Tài sản của bà Nguyễn Thị Hiền là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, TP. HCM (Trị giá tài sản thế chấp: 1.990.170.000 đồng).
- Tài sản của bà Nguyễn Thị Hiền gồm: đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 293/26A Bàu Cát, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. HCM; Và đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 108/4/16A Trần Mai Ninh, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. HCM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2011*

9.2-Phải trả người bán	7,068,337,570	6,987,628,699
-Cổ vũ goê Truêc Vâu	209,508,000	146,014,800
-Cty TNHH TMDV Đại Ngân	69,585,352	
-Cty CP Hoảng Hạo-Long An	194,250,000	
-Cty TNHH XD Lê Phan	7,410,000	
-Cty TNHH Hòa Phát	31,130,000	
-Cty TNHH Loêc Thieu Phuuêc	34,068,300	
-Cộng ty CP Lôông thoiêc thoiêc phauêc	89,405,000	
-Cty Cô khí Lôô Gia	8,226,680	
-Cộng ty CP Minh Khôi	171,607,041	159,905,907
-Cộng ty TNHH TMDV PCCC 4/10	104,046,900	
-Cộng ty TNHH Phuong Đạt	878,351,059	1,279,102,059
-Cty TNHH TM Phan Đông	96,309,989	
-Cộng ty TNHH Phuêc Thanh Long	13,249,510	
-Cổ vũ hạong Phôôêc Thách	1,647,154,757	549,912,463
-Cộng ty TNHH CN XD Quạng Năê	110,000,000	205,238,095
-Cty TNHH TM DV Quang Phát	169,969,956	208,154,090
-Cty CP năêu tô cộng nghiêp Săêi Gôêc Secoin	273,622,512	533,806,800
-DNTN Tài Phát Đạt	1,364,621,183	401,225,990
-Cty TNHH MTV XD cơ khí Tân Bình Tanimex	233,410,185	139,919,730
-DNTN Thea Anh	301,141,583	
-Cty TNHH TM Tăc Tieân Myê	147,102,180	
-Cty CP TM Thănh Cộng	268,709,800	1,419,020,584
-DNTN Traân Cộc Sôn	37,568,973	
-Cty TNHH TM DV Quạng caêu Thăo An	3,045,430	
-DNTN Tăc Hông 1	61,281,525	
-Nhăo mău VLXD Tuynel Nôêc Hôê	336,632,698	131,714,698
-Cty TNHH Văc Nôêc	164,998,956	123,139,792
-Cty TNHH SX TM DV Nhô YÙ		296,255,148
-DNTN Thea Vinh		3,160,078
-Cty TNHH MTV SX TM DV TBXD Thănh Năc		249,010,000
-Cty TNHH SX XD TM Nôăc Tăc		106,300,046
-DNTN Huyênh Mai		603,356,999
-Cty TNHH MTV GC Duông Xú		74,712,642
-Găc ngôê Tieân Phăc		94,730,606
-Cty TNHH MTB Huyênh Hăêc Ăc		140,062,000
-Cty TNHH TM DV Minh Hued		78,450,800
-DNTN Minh Lieân		40,036,000
-Khăc	41,930,001	4,399,372
9.3-Người mua trả trước	45,895,149,522	55,547,705,602
Trường Dăy Nghê Đức Hòa	10,695,782,800	9,026,487,411
Bệnh việc Hăc Nghia	15,497,449,000	7,771,000,000
Trường THPT Đức Hòa	3,000,000,000	2,831,299,000
Ban QLDAXDCTVH - Tươg Đăi	2,451,000,000	11,195,010,000
Trường Mệc Hôê	12,313,739,543	9,229,873,000
Trường Tân An	1,937,178,179	4,694,549,000
Nhă văc hóa Đức Hòa		4,486,920,169
Khu Di tích lịch sử CM Long An		5,125,373,022
Khu di tích lịch sử Văc Nhực Tăc		1,185,402,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2011

Khác		1,792,000
9.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,076,293,787	1,418,179,902
- Thuế giá trị gia tăng	1,183,441,243	851,998,252
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	892,852,544	566,181,650
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
9.9- Các khoản phải trả khác	-	4,951,056
- Kinh phí công đoàn		4,951,056
9.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(15,550,326)	(20,385,326)
Cộng nợ ngắn hạn	66,267,491,120	70,238,146,599
10. NỢ DÀI HẠN	Tại ngày	Tại ngày
	31/3/2011	31/3/2010
9.3-Vay và nợ dài hạn	-	27,000,000
Vay Ngân hàng Techcombank		27,000,000
Cộng nợ dài hạn	-	27,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2011

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2010	18,000,000,000	-	67,760,919	-	358,734,389
Tăng vốn trong năm					
Lãi/lỗ sau thuế năm 2010	-	-	-	-	3,066,643,123
Tăng khác					
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2011	18,000,000,000	-	67,760,919	-	3,425,377,512
Lãi/lỗ sau thuế quý 1- 2011	-	-	-	-	165,000,000
Tăng vốn trong năm					
Giảm vốn trong năm					
Chia cổ tức					
Trích các quỹ					
Giảm khác					
Số dư tại ngày 31/3/2011	18,000,000,000	-	67,760,919	-	3,590,377,512

(*) Ghi chú:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2011

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 31/3/2011	Tại ngày 31/3/2010
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu kỳ	18,000,000,000	18,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối kỳ	18,000,000,000	18,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-
<i>Cổ tức năm 2010</i>	-	

c) Cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,800,000	1,800,000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,800,000	1,800,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1,800,000	1,800,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,800,000	1,800,000

Ghi chú- *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.*- *Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:*

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	1,800,000	1,800,000
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1,800,000	1,800,000

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 31/3/2011	Tại ngày 31/3/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	67,760,919	67,760,919
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-

- *Quỹ đầu tư phát triển : Dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội cổ đông.*

- *Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2011

12. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 1-2011	Quý 1-2010
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	7,005,000,000	9,981,168,444
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,005,000,000	9,981,168,444
13. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
14. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 1-2011	Quý 1-2010
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	7,005,000,000	9,981,168,444
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,005,000,000	9,981,168,444
15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 1-2011	Quý 1-2010
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	4,643,965,095	6,681,168,000
Cộng giá vốn hàng bán	4,643,965,095	6,681,168,000
16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 1-2011	Quý 1-2010
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18,593,981	5,880,900
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	18,593,981	5,880,900
17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 1-2011	Quý 1-2010
Lãi tiền vay	622,941,802	111,290,331
Cộng chi phí tài chính	622,941,802	111,290,331
18. CHI PHÍ KHÁC	Quý 1-2011	Quý 1-2010
Tiền nộp phạt		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2011

Chi phí khác	-	
Cộng chi phí khác	-	-
19. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Quý 1-2011	Quý 1-2010
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	55,000,000	234,995,111
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	55,000,000	234,995,111
20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 1-2011	Quý 1-2010
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,625,387,780	4,544,162,608
- Chi phí nhân công	1,486,068,830	1,947,483,975
- Chi phí khấu hao TSCĐ	525,088,000	106,262,720
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	870,205,860	83,258,697
- Chi phí bằng tiền khác	137,214,625	-
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	4,643,965,095	6,681,168,000
21. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ	Quý 1-2011	Quý 1-2010
Chỉ tiêu		
- Tổng lợi nhuận trước thuế	220,000,000	939,980,444
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	220,000,000	939,980,444
- Thuế TNDN (25%)	55,000,000	234,995,111
<i>Trong đó:</i>	<i>+ Thuế TNDN được miễn giảm</i>	
	<i>+ Thuế TNDN phải nộp</i>	234,995,111
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	165,000,000 #	704,985,333
22. SỐ LIỆU SO SÁNH		